

Số: 665/QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học sửa đổi, bổ sung
khóa học: K13 (2023-2027)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trưởng các khoa chuyên môn và Thường trực Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học sửa đổi, bổ sung khóa học: K13 (2023-2027), gồm:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140209	Sư phạm Toán học
2	7140217	Sư phạm Ngữ văn
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
4	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)
5	7140202	Giáo dục Tiểu học
6	7140218	Sư phạm Lịch sử
7	7140206	Giáo dục Thể chất

Số 02/QĐ-DHND

Hải Dương, ngày 02 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ học sinh tốt nghiệp
khóa học K13 (2023-2027)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2019 Quốc hội phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2002/TT-BGDĐT ngày 22/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của trường đại học các ngành đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2002/TT-BGDĐT ngày 18/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 22/2/2011 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trường các khoa chuyên môn và Trường Đại học Hải Dương học và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương.


QUYẾT ĐỊNH:

Phụ lục 1: Danh sách các môn học và chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ học sinh tốt nghiệp khóa học K13 (2023-2027), gồm:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140209	Su phạm Toán học
2	7140217	Su phạm Ngữ văn
3	7140231	Su phạm Tiếng Anh
4	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)
5	7140202	Giáo dục Tiểu học
6	7140218	Su phạm Lịch sử
7	7140206	Giáo dục Thể chất

(có Chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trưởng các khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT-HTQT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Quyên





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 665/QĐ-ĐHHD ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Sư phạm Tiếng Anh
Tên chương trình (Tiếng Anh):	English Language Teacher Education
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Sư phạm Tiếng Anh
Mã ngành đào tạo:	7140231

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành sư phạm tiếng Anh có mục tiêu đào tạo được một đội ngũ giáo viên tiếng Anh tại các trường trung học, chuyên viên phụ trách chuyên môn tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục, cán bộ thực hiện các công việc liên quan đến tiếng Anh thuộc tỉnh Hải Dương và trong cả nước.

Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn dạy học, nghiên cứu tiếng Anh; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về tiếng Anh, các kiến thức liên ngành ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa.

PO2: Có kiến thức đầy đủ, hệ thống và hiện đại về khoa học giáo dục, lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh, tâm lý học, giáo dục học và vận dụng được trong dạy học, giáo dục học sinh.

PO3: Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, ngôn ngữ và văn hóa, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

PO4: Sử dụng thành thạo tiếng Anh (bậc 5) trong hoạt động chuyên môn và xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh ở trường phổ thông và sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 trong giao tiếp cơ bản (tương đương bậc 3/6).

PO5: Sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu khoa học tiếng Anh và khoa học giáo dục.

PO6: Sử dụng thành thạo các kĩ năng dạy học tiếng Anh: lập kế hoạch dạy học tiếng Anh, thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học tiếng Anh, kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh của học sinh.

PO7: Có năng lực phát triển chương trình tiếng Anh, biên soạn tài liệu sách giáo khoa, tham khảo môn tiếng Anh đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

PO8: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề khoa học giáo dục và khoa học tiếng Anh.

PO9: Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học hiện đại và ngoại ngữ trong dạy học tiếng Anh và khai thác tài nguyên dạy học.

PO10: Có một số năng lực khác như năng lực giao tiếp; năng lực tự học suốt đời; năng lực quản lí thời gian và tổ chức cuộc sống, thích ứng với những biến động của cuộc sống và xã hội; năng lực làm việc theo nhóm, hợp tác, chia sẻ.

PO11: Tuân thủ hiến pháp và luật pháp, có thái độ sống trung thực, trách nhiệm, có kỉ luật, tuyên truyền, vận động, tham gia các hoạt động xã hội có ích cho cộng đồng.

PO12: Rèn luyện đạo đức, tác phong người giáo viên; yêu nghề, say mê nghiên cứu và có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa Việt và hội nhập với văn hóa thế giới.

PO13: Truyền tải và gìn giữ các giá trị của văn hóa truyền thống của Việt Nam và địa phương, phát huy các giá trị phù hợp với thời đại hội nhập, xây dựng các phẩm chất năng động, hội nhập của công dân toàn cầu.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra

2.1.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học, quản lí nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

PLO3: Vận dụng được kiến thức chuyên môn toàn diện vào dạy học tiếng Anh và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. PLO4: Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn học, văn hóa, ngôn ngữ để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

PLO5: Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tiếng Anh; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lí tốt các tình huống dạy học, giáo dục.

PLO6: Đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp.

2.1.2. Về kỹ năng

PLO7: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

PLO8: Có kỹ năng khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin để tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh.

PLO9: Có kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 trong giao tiếp cơ bản (tương đương bậc 3/6).

PLO10: Có kỹ năng vận dụng được các tri thức đã học vào nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm về tiếng Anh cho học sinh trong môi trường giáo dục đa văn hóa.

PLO11: Có kỹ năng vận dụng hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của người học trong học tập môn tiếng Anh ở trường phổ thông.

PLO12: Có kỹ năng vận dụng sáng tạo tri thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông. PLO13: Có kỹ năng sử dụng linh hoạt kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm trong dạy học tiếng Anh và trong cuộc sống.

2.1.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PLO15: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO16: Có tư duy phản biện xã hội, tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học là người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng được:

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên cho đào tạo hình thức khác chính quy hoặc phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể là học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Ngưỡng đầu vào do cơ sở đào tạo quy định đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá: 127 Tín chỉ (không tính GDTC và Giáo dục Quốc phòng, an ninh)

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 tín chỉ

+ Giáo dục Chính trị: 11 Tín chỉ

+ Ngoại ngữ 2: 6 Tín chỉ

+ Đại cương: 10 Tín chỉ

- Giáo dục Thể chất: 4 tín chỉ

- Giáo dục quốc phòng– an ninh: 165 tiết

- Khối kiến thức chuyên ngành: 100 Tín chỉ

+ Cơ sở ngành: 43 Tín chỉ

+ Chuyên ngành: 38 Tín chỉ

+ Nghiệp vụ (thực hành, thực tập nghề nghiệp): 12 Tín chỉ

+ Đoàn/Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 7 Tín chỉ

5. CHIẾN LƯỢC DẠY HỌC

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học. Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội...

(3) Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp: Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) Lớp học đảo ngược (flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6). Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp xã hội.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 2 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
 c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. CÁCH ĐÁNH GIÁ

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường

Đánh giá kết quả học tập

Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A+	9.5 – 10	4.0
A	8.5–9.4	4.0
B+	8.0–8.4	3.5
B	7.0–7.9	3.0
C+	6.5–6.9	2.5
C	5.5–6.4	2.0
D+	5.0–5.4	1.5
D	4.0–4.9	1.0
F	<4.0	0.0

Điểm đánh giá học phần:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 471/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023 của Hiệu trưởng.

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần) Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm 40%

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 60%

Các điểm đánh giá thường xuyên, thi kết thúc học phần tính theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Trung bình điểm đánh giá thường xuyên	40%
2. Điểm thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần Điểm học phần = (Trung bình điểm đánh giá thường xuyên x 4 + Điểm thi kết thúc học phần x 6)/10	

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Cấu trúc Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh trình độ Đại học gồm 127 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 27 tín chỉ, có tỉ lệ 21%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 100 tín chỉ, có tỉ lệ 79%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (43 tín chỉ: 41 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 33,95% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (38 tín chỉ: 36 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 29,95% toàn khối); nhóm nghiệp vụ sư phạm, thực tập (12 tín chỉ; chiếm 9,5% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 5,5% toàn khối). Cụ thể như sau:

Khối kiến thức, tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC và GDQP - AN)		27 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		43 tín chỉ
	+ Bắt buộc	41 tín chỉ
	+ Tự chọn	2 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		38 tín chỉ
	+ Bắt buộc	36 tín chỉ
	+ Tự chọn	2 tín chỉ
2.3. Nghiệp vụ sư phạm, thực tập		12 tín chỉ
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		127 tín chỉ

8.2. Nội dung Chương trình đào tạo

8.1.1. Khung Chương trình đào tạo

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
				Lên lớp		Tự học, tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC và GDQP và AN)			27				
Lí luận chính trị			11				
1	POL001	Triết học Mác-Lênin	3	36	9	105	Không
2	POL002	Kinh tế chính trị Mác –Lênin	2	20	10	70	Không
3	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	Không
4	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70	Không
5	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10	70	Không
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	60

8	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	77	88		
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		ME008
8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010
Ngoại ngữ - Tin học			8				
Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)							
9	Tự chọn 1 (Ngoại ngữ 2)						
9.1	RU012.1	Tiếng Nga 1	3	36	9	105	
9.2	CH012.2	Tiếng Trung 1	3	36	9	105	
10	Tự chọn 2 (Ngoại ngữ 2)						
10.1	RU013.1	Tiếng Nga 2	3	36	9	105	
10.2	CH013.2	Tiếng Trung 2	3	36	9	105	
11	IT014	Tin học đại cương	2	15	15	30	
Khoa học Xã hội - Nhân văn			8				
12	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	
13	CUL016	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
14	MAN017	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT	2	21	9	70	
15	ENV018	Giáo dục môi trường	2	20	10	70	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			43				
Các học phần bắt buộc			41				
16	PSE118	Tâm lý học	3	35	10	105	
17	PSE119	Giáo dục học	3	35	10	105	
18	EN120	Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 1	5	60	15	175	
19	EN121	Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 2	5	60	15	175	
20	EN122	Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 3	5	60	15	175	
21	EN123	Nghe-Nói tiếng Anh 1	3	36	9	105	
22	EN124	Đọc-Viết tiếng Anh 1	3	36	9	105	
23	EN125	Nghe-Nói tiếng Anh 2	3	36	9	105	
24	EN126	Đọc-Viết tiếng Anh 2	3	36	9	105	
25	EN127	Nghe-Nói tiếng Anh 3	3	36	9	105	

26	EN128	Đọc-Viết tiếng Anh 3	3	36	9	105	
27	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	24	6	70	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)			2				
Tự chọn 3							
28	EN330.1	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	24	6	70	
	EN330.2	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống	2	24	6	70	
	EN330.3	Phân tích diễn ngôn	2	24	6	70	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			38				
Các học phần bắt buộc			36				
29	EN231	Tiếng Anh nâng cao	3	36	9	105	
30	EN232	Ngữ pháp tiếng Anh	3	36	9	105	
31	EN233	Ngữ âm tiếng Anh	3	36	9	105	
32	EN234	Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Anh	3	36	9	105	
33	EN235	Văn hóa Anh-Mỹ	3	36	9	105	
34	EN236	Phương pháp nghiên cứu khoa học tiếng Anh	2	24	6	70	
35	EN237	Lý thuyết dịch	2	24	6	70	
36	TMT238	Lý luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	36	9	105	
37	TMT239	Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	4	45	15	140	
38	TMT240	Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	4	45	15	140	
39	TMT241	Kiểm tra đánh giá tiếng Anh	3	36	9	105	
40	TMT242	Phát triển chương trình và học liệu	3	36	9	105	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)			2				
Tự chọn 4			2				
41	EN343.1	Giao thoa văn hóa	2	24	6	70	
	EN343.2	Kỹ năng thuyết trình	2	24	6	70	
	TMT343.3	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh Tiểu học	2	24	6	70	
2.3. Nghiệp vụ sư phạm, thực tập			12				
42	TMT244	Nghiệp vụ sư phạm 1	2	20	10	70	
43	TMT245	Nghiệp vụ sư phạm 2	2	20	10	70	
44	TMT246	Thực tập sư phạm 1	2		100		
45	TMT247	Thực tập sư phạm 2	6		300		
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế			7				
Khóa luận tốt nghiệp							

46A	GP448A	Khóa luận tốt nghiệp	7				
Học phần thay thế			7				
46B1	TMT448B1	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	36	9	105	
46B2	TMT448B2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	2	24	6	70	
46B3	TMT448B3	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	2	24	6	70	
Tổng cộng			127	1377	808	4165	

8.2. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo ngành sư phạm tiếng Anh trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 17 tín chỉ, học kì 2 là 17 tín chỉ, học kì 3 với 16 tín chỉ, học kì 4 là 16 tín chỉ, học kì 5 với 17 tín chỉ, học kì 6 là 16 tín chỉ, học kì 7 với 15 tín chỉ, học kì 8 là 13 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
				Lên lớp		Tự học, tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành		
Kì I			17	199	56	595	
Bắt buộc(chưa tính GDTCl)			17	199	56	595	
1	POL001	Triết học Mác - Lênin	3	36	9	105	
2	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
3	EN120	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1	5	60	15	175	
4	PSE117	Tâm lí học	3	35	10	105	
5	CUL016	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
6	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	24	6	70	
7	ENV018	Giáo dục môi trường	2	20	10	70	
Kì II			17	187	68	595	
Bắt buộc(chưa tính GDTCl2)			14	151	59	490	
1	POL002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10	70	

2	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	PE006
3	IT014	Tin học đại cương	2	15	15	70	
4	PSE119	Giáo dục học	3	35	10	105	
5	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	
6	EN121	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2	5	60	15	175	EN120
Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 HP)			3				
7	RU012.1	Tiếng Nga 1	3	36	9	105	
	CH012.2	Tiếng Trung 1	3	36	9	105	
Kì III			16	188	52	560	
Bắt buộc			13	152	43	455	
1	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	
2	EN122	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 3	5	60	15	175	EN121
3	EN233	Ngữ âm tiếng Anh	3	36	9	105	EN119, EN120
4	EN232	Ngữ pháp tiếng Anh	3	36	9	105	EN119, EN120
Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 HP)			3				
6	RU013.1	Tiếng Nga 2	3	36	9	105	RU012.1
	CH013.2	Tiếng Trung 2	3	36	9	105	CH012.2
Kì IV			16	188	52	560	
Bắt buộc			14	164	46	490	
1	POL004	Tư tưởng HCM	2	20	10	70	
2	EN123	Nghe - nói tiếng Anh 1	3	36	9	105	EN121
3	EN124	Đọc - Viết tiếng Anh 1	3	36	9	105	EN121
4	TMT238	Lý luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	36	9	105	
5	EN234	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Anh	3	36	9	105	
6	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	77	88		
6.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
6.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác		22	8		ME008

		quốc phòng và an ninh					
6.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
6.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010
Tự chọn3 (chọn 1 trong 3 HP)			2				
1	EN330.1	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	24	6	70	EN232, EN233, LIN129
2	EN330.2	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống	2	24	6	70	
3	EN330.3	Phân tích diễn ngôn	2	24	6	70	EN232, EN23
Kì V			17	193	62	595	
Bắt buộc			17	193	62	595	
1	POL005	Lịch sử Đảng CSVN	2	20	10	70	
2	EN125	Nghe - Nói tiếng Anh 2	3	36	9	105	EN123
3	EN126	Đọc - Viết tiếng Anh 2	3	36	9	105	EN124
4	TMT239	Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	4	45	15	140	TMT238
5	EN235	Văn hóa Anh-Mỹ	3	36	9	105	
6	TMT244	Nghiệp vụ sư phạm 1	2	20	10	70	TMT238, TMT239
Kì VI			16	162	148	490	
Bắt buộc			16	162	148	490	
1	EN127	Nghe - Nói tiếng Anh 3	3	36	9	105	EN125
2	EN128	Đọc - Viết tiếng Anh 3	3	36	9	105	EN126
3	TMT240	Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	4	45	15	140	TMT238
4	EN237	Lý thuyết dịch	2	24	6	70	
5	MAN017	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT	2	21	9	70	
6	TMT246	Thực tập sư phạm 1	2		100		TMT238, TMT239, TMT240
Kì VII			15	176	49	525	

Bắt buộc			13	152	43	455	
1	EN236	Phương pháp nghiên cứu khoa học tiếng Anh	2	24	6	70	
2	EN231	Tiếng Anh nâng cao	3	36	9	105	EN127, EN128
3	TMT241	Kiểm tra đánh giá tiếng Anh	3	36	9	105	
4	TMT242	Phát triển chương trình và học liệu	3	36	9	105	
5	TMT245	Nghiệp vụ sư phạm 2	2	20	10	70	TMT238, TMT239, TMT240
Tự chọn 4 (chọn 1 trong 3 HP)			2				
6	EN343.1	Giao thoa văn hóa	2	24	6	70	CUL016, EN235
	EN343.2	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	2	24	6	70	EN127, EN231
	TMT343.3	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh Tiểu học	2	24	6	70	TMT238
Kì VIII			13	84	321	245	
Bắt buộc			13	84	321	245	
1	TMT247	Thực tập sư phạm 2	6		300		TMT238, TMT239, TMT240, TMT241, TMT242
2	GP448A	Khóa luận tốt nghiệp	7				
3	Các học phần thay thế		7	84	21	245	
	TMT448B1	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	36	9	105	TMT238
	TMT448B2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	2	24	6	70	TMT238
	TMT448B3	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	2	24	6	70	EN236
Tổng			127	1377	808	4165	

8.3. Mô tả học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kĩ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (2 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lí thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

(Tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, Aerobic, Cầu lông)

Đá cầu

Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thân tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền

Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kĩ thuật, chiến thuật, kĩ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá

Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lí thực hiện kĩ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kĩ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ

Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kĩ thuật cơ bản về di chuyển, chuyền và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ.

Võ thuật Vovinam

Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kĩ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic

Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lí thuyết Aeroic, kĩ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông

Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kĩ năng cơ bản, giảng dạy các kĩ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học

phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, tính tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt hỗ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8.1. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lí luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

8.2. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2: Công tác quốc phòng và an ninh (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

8.3. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3: Quân sự chung (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kĩ năng chiến thuật, kĩ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kĩ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lí các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiên công, phòng ngự từng người.

8.4. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

9. NGOẠI NGỮ 2 (HP1): TIẾNG NGA 1, TIẾNG TRUNG 1

Ngoại ngữ thứ 2 (HP1) là học phần ngoại ngữ tự chọn trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành chuyên ngữ. Sinh viên có thể chọn một trong hai ngoại ngữ: tiếng Nga hoặc tiếng Trung. Học phần này được dạy - học theo định hướng

chuẩn đầu ra bậc 2 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương A2 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 2; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia *ngoại ngữ thứ 2* và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành lý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ thứ 2.

10. NGOẠI NGỮ 2 (HP2): TIẾNG NGA 2, TIẾNG TRUNG 2 (3 tín chỉ)

Ngoại ngữ thứ 2 (HP2) là học phần ngoại ngữ tự chọn trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành chuyên ngữ. Sinh viên có thể chọn một trong hai ngoại ngữ: tiếng Nga hoặc tiếng Trung. Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói *ngoại ngữ thứ 2* và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

11. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính, xử lý lỗi cơ bản của máy tính, hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide, định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide, tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin, một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

12. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật chuyên ngành như Luật

Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Chương 6 là pháp luật về phòng chống tham nhũng.

13. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần *Cơ sở văn hóa Việt Nam* là học phần bắt buộc trong khối kiến thức đại cương khối ngành của Chương trình đào tạo Sư phạm tiếng Anh. Học phần giúp người học nhận diện tổng quan về văn hóa Việt Nam, những hiện tượng văn hóa Việt Nam đã và đang diễn ra trong đời sống nói riêng và những đặc trưng cơ bản làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

14. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GDĐT (2 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước (tính chất, nội dung, phương pháp, luật,...); quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, bộ máy quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo). Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong việc giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

15. GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường, về dân số; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự phát triển bền vững; phân tích được mối quan hệ dân số - tài nguyên - môi trường để từ đó nhận thức được những nội dung về bảo vệ môi trường, cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, người học còn vận dụng kiến thức về giáo dục môi trường trong giảng dạy bộ môn ở nhà trường phổ thông và giải quyết những tình huống cụ thể trong thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên để hướng tới sự phát triển bền vững.

16. TÂM LÝ HỌC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: Bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; giúp sinh viên hiểu bản chất và quy luật của sự phát triển con người trong quá trình phát triển cá thể, từ đó vận dụng vào công tác tham vấn, giáo dục học sinh ở phổ thông. Học phần còn trang bị cho người học những tri thức tâm lý về sự phát triển tâm lý, quy luật phát triển tâm lý ở con người và các đặc điểm tâm lý điển hình, đặc trưng ở các giai đoạn lứa tuổi nhằm mục đích mô tả một cách khái quát nhất chân dung tâm lý của con người ở

từng giai đoạn lứa tuổi cũng như ứng dụng những tri thức đó để quá trình giáo dục, dạy học được tổ chức phù hợp với tâm lí lứa tuổi.

17. GIÁO DỤC HỌC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển con người và xã hội; chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sinh viên hiểu được bản chất của quá trình dạy học. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng các nguyên tắc dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học trong tổ chức quá trình dạy học. Học phần cung cấp cho người học hiểu biết bản chất của quá trình giáo dục nghĩa hẹp, động lực căn bản trong phát triển toàn diện nhân cách con người. Trên cơ sở các nguyên tắc, phương pháp giáo dục, sinh viên có khả năng giải quyết các tình huống sư phạm. Từ đó góp phần hình thành phẩm chất yêu trẻ yêu nghề, thế giới quan khoa học, năng lực sư phạm như tổng hợp, phân tích tài liệu, thuyết trình, năng lực sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học.

18. KỸ NĂNG TỔNG HỢP TIẾNG ANH 1 (5 tín chỉ)

Học phần kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) theo các chủ đề ở cuối bậc 2 và đầu bậc 3 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng về văn hóa xã hội và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

19. KỸ NĂNG TỔNG HỢP TIẾNG ANH 2 (5 tín chỉ)

Học phần *Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 2* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) theo các chủ đề ở bậc 3 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng về văn hóa xã hội và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

20. KỸ NĂNG TỔNG HỢP TIẾNG ANH 3 (5 tín chỉ)

Học phần *Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 3* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) theo các chủ đề ở cuối bậc 3 đầu bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ

hội thực hiện. Các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng về văn hóa xã hội và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

21. NGHE - NÓI TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần *Nghe - Nói tiếng Anh 2* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 2 kỹ năng nghe, nói chuyên sâu theo các chủ đề ở bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với bậc 4 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

22. ĐỌC - VIẾT TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần *Đọc - Viết tiếng Anh 1* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 2 kỹ năng đọc, viết chuyên sâu theo các chủ đề ở 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với bậc 4 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

23. NGHE - NÓI TIẾNG ANH 3 (3 tín chỉ)

Học phần *Nghe - Nói tiếng Anh 3* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 2 kỹ năng nghe, nói chuyên sâu theo các chủ đề ở cuối bậc 4, đầu bậc 5 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với cuối bậc 4, đầu bậc 5 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

24. ĐỌC-VIẾT TIẾNG ANH 3 (3 tín chỉ)

Học phần *Đọc - Viết tiếng Anh 3* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 2 kỹ năng đọc, viết chuyên sâu theo các chủ đề ở cuối bậc 4, đầu bậc 5 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với cuối bậc 4, đầu bậc 5 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

25. NGHE - NÓI TIẾNG ANH 3 (3 tín chỉ)

Học phần *Nghe - Nói tiếng Anh 3* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 2 kỹ năng nghe, nói chuyên sâu theo các chủ đề ở bậc 5 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với bậc 5 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

26. ĐỌC - VIẾT TIẾNG ANH 3 (3 tín chỉ)

Học phần *Đọc - Viết tiếng Anh 3* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 2 kỹ năng đọc, viết chuyên sâu theo các chủ đề ở bậc 5 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với bậc 5 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

27. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ (2 tín chỉ)

Dẫn luận ngôn ngữ học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngôn ngữ học và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích một ngôn ngữ cụ thể. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng ngôn ngữ của loài người và tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

28.1. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU (2 tín chỉ)

Ngôn ngữ học đối chiếu là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh. Học phần này cung cấp cho người học vốn kiến thức sâu rộng về nguồn gốc, đặc điểm cũng như các khái niệm cơ bản trong ngôn ngữ học đối chiếu cũng như các phương pháp, nguyên tắc đối chiếu trong ngôn ngữ (đối chiếu song song, đối chiếu hệ thống, hành vi...). Đồng thời môn học cũng giúp sinh viên có thể so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ như tiếng Việt và Tiếng Anh và giữa tiếng Anh với một số ngôn ngữ khác trên thế giới ở các phương diện như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, câu...

Thông qua môn học này, sinh viên có thể có cái nhìn toàn diện hơn về ngôn ngữ, sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, đồng thời hình thành được kỹ năng đối chiếu phân tích ngôn ngữ phục vụ cho quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

28.2. NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG (2 tín chỉ)

Ngữ pháp chức năng hệ thống là học phần tự chọn đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần giới thiệu một cách tổng quan về ngữ pháp chức năng đồng

thời bước đầu vận dụng lí thuyết của ngữ pháp chức năng vào nghiên cứu câu tiếng Anh. Học phần này được xây dựng dựa trên lí thuyết về Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics) của MAK Halliday. Học phần gồm 2 tín chỉ được thiết kế nhằm giới thiệu một cách tổng quan về ngữ pháp chức năng, bao gồm các bình diện của ngôn ngữ (language) và ngữ cảnh (context), ngữ vực (register) và thể loại (genre); đồng thời bước đầu vận dụng lí thuyết của ngữ pháp chức năng vào phân tích và nghiên cứu diễn ngôn tiếng Anh, bao gồm việc phân tích cấu trúc tầng từ vựng-ngữ pháp theo ba chức năng của ngôn ngữ, Hành - Thể, Thức và Đề - Thuyết.

28.3. PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN (2 tín chỉ)

Phân tích diễn ngôn là môn học tự chọn đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Học phần cung cấp cho người học những nội dung sau: kiến thức cơ bản về diễn ngôn với tư cách là một ngôn ngữ giao tiếp, với những hình thức thể hiện và chức năng cơ bản nhất; những đặc điểm về chủ đề, cấu trúc nội dung và những kiểu mạch lạc quyết định sự tồn tại và hình thức của diễn ngôn; cách tiếp cận dụng học với phân tích diễn ngôn để người học nắm được mối liên quan chặt chẽ giữa chúng và lí thuyết về hành vi ngôn ngữ và việc sử dụng kiến thức nền trong phân tích diễn ngôn.

29. TIẾNG ANH NÂNG CAO (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh nâng cao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chức năng ngôn ngữ) và rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc viết nâng cao theo các chủ đề ở bậc 5 và đầu bậc 6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nâng cao và chuyên sâu về các chủ đề tương ứng với bậc 5 và đầu bậc 6 và làm hành trang cho các học phần tiếp theo trong CTĐT.

30. NGỮ PHÁP TIẾNG ANH (3 tín chỉ)

Học phần Ngữ pháp tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng liên quan đến các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh; giúp sinh viên sử dụng ngữ pháp thành thạo trong giao tiếp (thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch); và trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, phân tích, giải thích, đối chiếu các hiện tượng ngữ pháp liên quan, các quan niệm có tính chất trường phái về cú pháp.

31. NGỮ ÂM TIẾNG ANH (3 tín chỉ)

Ngữ âm tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong

chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh được giảng dạy ở học kì 4. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống âm vị, các qui tắc phát âm trong tiếng Anh; kĩ năng phát âm chính xác, khả năng nghe, nói thành thạo trong giao tiếp tiếng Anh; kỹ năng nghiên cứu, phân tích, giải thích, đối chiếu các vấn đề về âm vị trong tiếng Anh, giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

32. TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TIẾNG ANH (3 tín chỉ)

Từ vựng - Ngữ nghĩa học tiếng Anh là học phần bắt buộc trong CTĐT cử nhân sư phạm tiếng Anh. Học phần trang bị cho sinh viên các khái niệm cơ bản về từ, ngữ, thành phần cấu tạo từ, quá trình tạo từ, nghĩa từ và câu trong tiếng Anh; kỹ năng phân tích thành phần, cấu trúc, mối quan hệ về nghĩa của từ, ngữ chính xác khi đọc, dịch văn bản tiếng Anh; khả năng vận dụng linh hoạt những kiến thức của môn học vào các môn học khác cũng như dịch, đọc các văn bản hay trong hoạt động giao tiếp hằng ngày.

33. VĂN HÓA ANH - MỸ (2 tín chỉ)

Học phần Văn hóa Anh - Mỹ là học phần bắt buộc thuộc khối chuyên ngành của CTĐT Sư phạm tiếng Anh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Anh - Mỹ; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, đánh giá trào lưu văn học và văn hóa Anh - Mỹ qua các giai đoạn lịch sử và qua một số tác phẩm văn học tiêu biểu; giúp sinh viên có năng lực phát hiện và phát triển các giá trị trong môi trường giao tiếp đa văn hóa.

34. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TIẾNG ANH (2 tín chỉ)

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về các phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc biệt là những phương pháp thường được áp dụng để thực hiện các nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Bên cạnh đó, học phần này còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiên cứu cần thiết để có thể thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình, đồng thời xây dựng ý thức nghiên cứu để cải thiện thực trạng và phát triển nghề nghiệp. Học phần cũng giúp cho người học xây dựng niềm vui và đam mê nghiên cứu khoa học để phục vụ cộng đồng.

35. LÝ THUYẾT DỊCH (2 tín chỉ)

Học phần Lý thuyết dịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm tiếng Anh. Học phần này nhằm giúp sinh viên vận dụng các kiến thức chuyên sâu về lí luận ngôn ngữ Anh vào hoạt động biên dịch, tiếp cận những kỹ năng dịch cơ bản và các kỹ thuật dịch để làm việc với các loại văn bản khác nhau. Học phần cũng đồng thời giúp sinh viên tích lũy kiến thức về các vấn đề toàn cầu, xây dựng vốn từ vựng phong phú về các chủ đề quen thuộc, phát triển khả năng tự học và xây dựng ý thức tự rèn luyện.

36. LÝ LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH (3 tín chỉ)

Học phần Lý luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần tập trung vào giải thích các đường hướng, phương pháp giảng dạy và các nguyên tắc cơ bản về dạy học và soạn giáo án tiếng Anh và các thức tổ chức và xử lý tình huống liên quan đến các hoạt động dạy học môn tiếng Anh.

37. KỸ THUẬT VÀ THỰC HÀNH GIẢNG DẠY TIẾNG ANH 1 (4 tín chỉ)

Học phần *Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh 1* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần tập trung vào (1) giải thích các nguyên lý, phương pháp và kỹ thuật cơ bản về thiết kế giáo án, tiến hành bài giảng kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp), cách thức triển khai các hoạt động cơ bản về dạy học và quản lý lớp học theo CTGDPT môn tiếng Anh cấp THPT, (2) phân tích bài dạy kiến thức ngôn ngữ, (3) thiết kế các hoạt động giảng dạy kiến thức ngôn ngữ theo chương trình và SGK tiếng Anh cấp THPT, và (4) thực hành hoạt động giảng dạy kiến thức ngôn ngữ và quản lý lớp học theo chương trình và SGK tiếng Anh cấp THPT

38. KỸ THUẬT VÀ THỰC HÀNH GIẢNG DẠY TIẾNG ANH 2 (4 tín chỉ)

Học phần *Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh 2* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần tập trung vào (1) giải thích các nguyên lý, phương pháp và kỹ thuật thiết kế giáo án, tiến hành bài giảng theo chương trình tiếng Anh cấp THPT, (2) phân tích các loại hình bài dạy (bài dạy kiến thức ngôn ngữ, bài dạy kỹ năng, bài dạy giao tiếp và văn hóa, bài dạy theo dự án), (3) thiết kế các hoạt động giảng dạy theo chương trình và SGK tiếng Anh cấp THPT, và (4) thực hành hoạt động giảng dạy theo chương trình và SGK tiếng Anh cấp THPT

39. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH (3 tín chỉ)

Học phần Kiểm tra đánh giá Tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần này cung cấp cho người học những lý thuyết cơ bản về kiểm tra đánh giá. Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu về các khái niệm lý thuyết cơ bản và các vấn đề về đánh giá ngôn ngữ, cũng như năng lực trong việc tự mình tạo ra hoặc lựa chọn đúng những công cụ đánh giá sẵn có, viết báo cáo và phân tích các kết quả đánh giá.

40. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH VÀ HỌC LIỆU (3 tín chỉ)

Học phần Phát triển chương trình và học liệu là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần tập trung vào (1) giải thích các khái niệm và các khía cạnh cơ bản của quá trình phát triển học liệu chương trình dạy tiếng Anh, (2) phân tích môi trường và nhu cầu của việc học tiếng Anh nhằm phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh phổ thông theo Chương trình giáo

dục phổ thông tại Việt Nam. (3) phân tích các đường hướng xây dựng chương trình môn Tiếng Anh và nội dung SGK Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 theo chương trình GDPT. Học viên có khả năng vận dụng mô hình thiết kế ngược (backward design) để thiết kế 1 đơn vị bài học và phát triển tài liệu phù hợp với nội dung chương trình học hiện hành để đáp ứng yêu cầu đào tạo.

41.1. GIAO THOA VĂN HÓA (2 tín chỉ)

Học phần Giao thoa văn hóa là học phần bắt buộc trang bị kiến thức cơ bản về văn hoá các yếu tố của văn hoá xã hội ảnh hưởng tới giao tiếp; là cơ sở cho tìm hiểu, nghiên cứu những tương đồng và dị biệt trong giao tiếp so sánh giữa hai hoặc nhiều nền văn hoá. Môn học cung cấp một cách tiếp cận với những nền văn hóa xa lạ, giúp người học thay đổi quan niệm về bối cảnh giao tiếp trong giai đoạn hiện nay và từ đó tiến hành giao tiếp có hiệu quả hơn trong công việc và cuộc sống. Môn học giới thiệu đến người học những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới, đồng thời, áp dụng những lý thuyết này trong việc xem xét những nền văn hóa quen thuộc (Việt Nam) và xa lạ.

41.2. KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH (2 tín chỉ)

Thuyết trình tiếng Anh là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh. Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu về các khái niệm lý thuyết cơ bản và các vấn đề về đánh giá ngôn ngữ, cũng như năng lực trong việc tự mình tạo ra hoặc lựa chọn đúng những công cụ đánh giá sẵn có, viết báo cáo và phân tích các kết quả đánh giá. Học phần giới thiệu các vấn đề liên quan đến chất lượng giám khảo trong đánh giá năng lực người học. Thông qua đó, sinh viên xác định được một cách rõ ràng các tiêu chí đánh giá cũng như các lỗi thường gặp của giám khảo khi đánh giá năng lực người học, tích lũy cho bản thân những kinh nghiệm để trở thành giám khảo chấm đúng, chấm chuẩn khi tham gia công tác kiểm tra đánh giá. Học phần còn cung cấp các hoạt động phát triển kỹ năng của người học như: làm việc nhóm, thu thập thông tin, phân tích, đánh giá thông tin thu được, lựa chọn và thiết kế các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp thực tiễn phổ thông và năng lực người học.

41.3. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH TIỂU HỌC (2 tín chỉ)

Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh tiểu học là môn học tự chọn đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về phương pháp giảng dạy tiếng Anh nói chung và kiến thức về tâm lý lứa tuổi cũng như những nhu cầu học tập của học sinh ở bậc tiểu học nói riêng. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn tổ chức các hoạt động dạy học từ vựng và ngữ pháp đa dạng phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học. Qua đó, người học tự thiết kế bài giảng

và tổ chức các hoạt động dạy học cho học sinh ở trường tiểu học theo hướng nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ cho học sinh.

42. NGHIỆP VỤ SỰ PHẠM 1 (2 tín chỉ)

Nghiệp vụ sự phạm 1 là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về một số kỹ năng tiền giảng dạy như kỹ năng quản lý lớp học, kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng khai thác đưa ra chỉ dẫn trong dạy học và kỹ năng phản hồi người học. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng kể trên một cách thành thạo. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu được sâu sắc tầm quan trọng của một số kỹ thuật dạy học trong quá trình giảng dạy.

43. NGHIỆP VỤ SỰ PHẠM 2 (2 tín chỉ)

Nghiệp vụ sư phạm tiếng Anh 2 là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về một số kỹ năng tiền giảng dạy như phát triển các kỹ năng soạn giáo án và tổ chức hoạt động dạy học ngữ pháp, từ vựng, phát âm. Trên cơ sở đó, các nhà sư phạm tương lai sẽ được thực hành các kỹ năng kể trên một cách thành thạo. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu được sâu sắc tầm quan trọng của một số kỹ thuật dạy học trước khi thực giảng trên lớp.

44. THỰC TẬP SỰ PHẠM 1(2 tín chỉ)

Nội dung môn học Thực tập sự phạm 1 nhằm giúp người học hiểu được thực tế giáo dục, tiếp xúc với học sinh và giáo viên các cơ sở thực tập, qua đó hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp; hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn, có được những kỹ năng ban đầu về công tác chủ nhiệm lớp.

45. THỰC TẬP SỰ PHẠM 2 (6 tín chỉ)

Nội dung môn học Thực tập sự phạm 2 nhằm giúp người học hoàn thiện những kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; có những kỹ năng có bản về soạn bài, lên lớp; tổ chức bài giảng; đánh giá kết quả học tập của học sinh; có thể lên lớp giảng bài và làm chủ nhiệm lớp một cách độc lập.

46A. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (7 tín chỉ)

Học phần Khóa luận tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành của Chương trình đào tạo Sư phạm tiếng Anh. Học phần giúp người học có khả năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành nghề đào tạo. Người học có khả năng vận dụng các PPDH tích cực để thực hiện hiệu quả chương trình GDPT; vận dụng các phương pháp khoa học vào việc lựa chọn đề tài, thu thập tư liệu, phân tích, xử lý tư liệu để giải quyết vấn đề, viết báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu. Trong quá trình thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục và hoàn thành khóa luận, người học sử dụng được những PP và kỹ thuật GD; áp dụng các kỹ thuật và quy định liên quan đến

hình thức trình bày một công trình nghiên cứu, cách thức trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo, kỹ năng thuyết trình khoa học và kỹ năng CNTT. Người học có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo, thể hiện ý thức, thái độ khách quan, trung thực và các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu.

46B1. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH (3 tín chỉ)

Nội dung của môn học Phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành là môn học nằm trong hệ thống các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp. Môn học này nhằm trang bị cho người học những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn chung về giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành. Ngoài ra người học còn được thực hành thiết kế hoạt động giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và phát triển tài liệu phục vụ môn học. Dựa trên những kiến thức đó, người học có thể tự tin, sẵn sàng có ý tưởng, xây dựng chương trình và tham gia vào nghiên cứu, giảng dạy môn học sau khi hoàn thành môn học.

46B2. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC TIẾNG ANH (2 tín chỉ)

Nội dung của môn học Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh là môn học nằm trong hệ thống các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp. Môn học này nhằm trang bị cho người học những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn chung về hoạt động trải nghiệm. Dựa trên những kiến thức đó, người học có thể tự tin giảng dạy các hoạt động trải nghiệm được thiết kế trong sách giáo khoa hiện nay. Ngoài ra người học còn được thực hành thiết kế và tổ chức một số hoạt động trải nghiệm cụ thể trong dạy học tiếng Anh như tổ chức cuộc thi nói tiếng Anh; Rung chuông vàng; câu lạc bộ tiếng Anh..... Qua đó, người học sẽ sẵn sàng có ý tưởng, xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm đối với môn Tiếng Anh sau khi hoàn thành môn học.

46B3. NGHIÊN CỨU HÀNH ĐỘNG TRONG DẠY HỌC TIẾNG ANH (2 tín chỉ)

Học phần Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh là môn học nằm trong hệ thống các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm của, được thiết kế bao gồm 2 hợp phần: nghiên cứu lý thuyết nền tảng về nghiên cứu hành động và tiến hành áp dụng đổi mới thực tế ở trường phổ thông. Hợp phần 1 trọng tâm vào việc phát triển kiến thức cơ bản về nghiên cứu hành động và tiến hành hoạt động đổi mới; hợp phần 2 hướng đến phát triển kỹ năng tiến hành đổi mới, cải tiến sư phạm của giáo viên trong bối cảnh công việc cụ thể theo các bước nghiên cứu hành động, dựa trên kiến thức và kỹ năng được trang bị ở hợp phần 1.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

9.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Hải Dương. Trong đó:

9.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập

b) Lớp học phần Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

9.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ; đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khoa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học, sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại.

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy: Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

9.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

+ Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

+ Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi

+ Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá

+ Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

+ Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

- + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất
- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M < N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M < N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M < N < 4M$
- Trình độ năm thứ năm: $4M < N < 5M$.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt đượ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật. Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng